GIAO TIẾP TIẾNG ANH MỖI NGÀY

2000

TỪ VỰNG · 200 CHỦ ĐỀ

Mỗi ngày 10 cụm từ, 1 câu chuyện, 15 phút luyện nói

2000 WORDS & PHRASES · 200 EVERYDAY TOPICS

Cuốn 1 NGÀY 01 – 50

NGÀY 01–10	Một ngày của tôi
NGÀY 11–20	Ăn uống
NGÀY 21–30	Nhà cửa
NGÀY 31–40	Gia đình
NGÀY 41–50	Sức khỏe

500 cụm từ thông dụng · 50 câu chuyện ngắn · Phiên âm IPA giọng Anh · Đánh dấu trọng âm · Bài tập có đáp án · Nghe & luyện trên web

BIÊN SOẠN

Linh Phonics

Mục lục

MỘT NGÀY CỦA TÔI

01	Buổi sáng · Morning	6
02	Trên đường đi làm (gặp trở ngại) · On the way to work	9
03	Tại văn phòng · At the office	12
04	Giờ ăn trưa · Lunchtime	15
05	Sau giờ làm, về nhà · After work	18
06	Buổi tối ở nhà · Evening at home	21
07	Cuối tuần · The weekend	24
08	Mua sắm · Shopping	27
09	Thời tiết & trang phục · Weather and clothes	30
10	Gặp gỡ bạn bè · Meeting friends	33
	Ôn tập ngày 01–10	36

ĂN UỐNG

11	Gọi món ở nhà hàng · Ordering at a restaurant	37
12	Ở quán cà phê · At the café	40
13	Nấu ăn ở nhà · Cooking at home	43
14	Đi chợ · At the market	46
15	Đặt đồ ăn online · Ordering food online	49
16	Ăn vặt đường phố · Street food	52
17	Tiệc sinh nhật · A birthday party	55
18	Ăn uống lành mạnh · Healthy eating	58
19	Ăn buffet · At a buffet	61
20	Phàn nàn ở nhà hàng · Complaining at a restaurant	64
	Ôn tập ngày 11–20	67

NHÀ CỬA

21	Dọn nhà · Cleaning the house	68
22	Sửa đồ bị hỏng · Fixing things	71
23	Thuê nhà · Renting an apartment	74
24	Chuyển nhà · Moving house	77
25	Hàng xóm · Neighbors	80
26	Phòng ngủ · My bedroom	83
27	Phòng tắm · In the bathroom	86
28	Chăm cây · Taking care of plants	89
29	Nuôi thú cưng · My pet	92
30	Giặt ủi · Doing the laundry	95
	Ôn tập ngày 21–30	98

GIA ĐÌNH

31	Chăm con nhỏ · Taking care of a baby	99
32	Đưa con đi học · Taking the kids to school	102
33	Bữa cơm gia đình · A family meal	105
34	Thăm ông bà · Visiting my grandparents	108
35	Việc nhà chia nhau làm · Sharing the housework	111
36	Đám cưới · A wedding	114
37	Sinh nhật người thân · A family birthday	117
38	Họp mặt gia đình · A family get-together	120
39	Kỷ niệm ngày cưới · Our wedding anniversary	123
40	Gọi điện cho bố mẹ · Calling my parents	126
	Ôn tập ngày 31–40	129

SỨC KHỎE

41	Bị cảm · Catching a cold	130
42	Đi khám bệnh · Seeing a doctor	133
43	Mua thuốc · At the pharmacy	136
44	Đi nha sĩ · At the dentist	139
45	Tập thể dục buổi sáng · Morning exercise	142
46	Đi tập gym · At the gym	145
47	Chạy bộ · Going for a run	148
48	Ngủ đủ giấc · Getting enough sleep	151
49	Bị thương nhẹ · A small injury	154
50	Thư giãn, giảm căng thẳng · Relaxing and reducing stress	157
	Ôn tập ngày 41–50	160

Đáp án 161

Cách dùng sách

Mỗi ngày một chủ đề quen thuộc trong cuộc sống: **10 cụm từ**, **1 câu chuyện ngắn** dùng đúng 10 cụm từ đó và **1 trang bài tập**. Bạn chỉ cần **15 phút mỗi ngày**, học đều, nói to thành tiếng.

4 BƯỚC CHO MỖI NGÀY

1 **Nghe**
Quét mã QR ở trang 1 của mỗi ngày để mở bài nghe trên web. Nghe cả câu chuyện một lần, chưa cần nhìn chữ.

2 **Đọc cụm từ**
Đọc to 10 cụm từ, mỗi cụm 3 lần, nhìn phiên âm và nhấn đúng phần in đậm màu vàng đồng.

3 **Nói đuổi (shadowing)**
Nghe từng câu, dừng lại, nói lại y hệt giọng mẫu. Làm cả bài 5 lần, tick vào ô theo dõi.

4 **Làm bài tập**
Làm 5 bài ở trang 3, soát đáp án cuối sách, rồi tự viết 2 câu về chính mình.

CÁCH ĐỌC KÝ HIỆU TRONG SÁCH

I **check** my **phone** and have **breakfast**.

/aɪ tʃek maɪ fəʊn ənd hæv 'brekfəst/

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ hoặc âm tiết được nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Các từ còn lại đọc nhẹ và lướt nhanh.

Phiên âm IPA theo **giọng Anh**. Dấu ' đứng trước âm tiết mang trọng âm của từ.

Luyện thêm trên web

Mỗi chủ đề có bài nghe, chép chính tả, flashcard, ghép câu, điền từ, quiz và thu âm tại kidoenglish.com, kèm video bài giảng từ vựng của cô Linh Phonics.

Học viên khóa nền tảng

Học viên khóa nền tảng của Linh Phonics được tặng đầy đủ bộ 4 cuốn sách này và toàn bộ bài tập trên web.

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
MỘT NGÀY CỦA TÔI					
01	Buổi sáng	☐	☐	☐	__ / __
02	Trên đường đi làm (gặp trở ngại)	☐	☐	☐	__ / __
03	Tại văn phòng	☐	☐	☐	__ / __
04	Giờ ăn trưa	☐	☐	☐	__ / __
05	Sau giờ làm, về nhà	☐	☐	☐	__ / __
06	Buổi tối ở nhà	☐	☐	☐	__ / __
07	Cuối tuần	☐	☐	☐	__ / __
08	Mua sắm	☐	☐	☐	__ / __
09	Thời tiết & trang phục	☐	☐	☐	__ / __
10	Gặp gỡ bạn bè	☐	☐	☐	__ / __
ĂN UỐNG					
11	Gọi món ở nhà hàng	☐	☐	☐	__ / __
12	Ở quán cà phê	☐	☐	☐	__ / __
13	Nấu ăn ở nhà	☐	☐	☐	__ / __
14	Đi chợ	☐	☐	☐	__ / __
15	Đặt đồ ăn online	☐	☐	☐	__ / __
16	Ăn vặt đường phố	☐	☐	☐	__ / __
17	Tiệc sinh nhật	☐	☐	☐	__ / __
18	Ăn uống lành mạnh	☐	☐	☐	__ / __
19	Ăn buffet	☐	☐	☐	__ / __
20	Phàn nàn ở nhà hàng	☐	☐	☐	__ / __
NHÀ CỬA					
21	Dọn nhà	☐	☐	☐	__ / __
22	Sửa đồ bị hỏng	☐	☐	☐	__ / __
23	Thuê nhà	☐	☐	☐	__ / __
24	Chuyển nhà	☐	☐	☐	__ / __
25	Hàng xóm	☐	☐	☐	__ / __
26	Phòng ngủ	☐	☐	☐	__ / __
27	Phòng tắm	☐	☐	☐	__ / __
28	Chăm cây	☐	☐	☐	__ / __
29	Nuôi thú cưng	☐	☐	☐	__ / __
30	Giặt ủi	☐	☐	☐	__ / __

Bảng theo dõi

Tick vào ô sau khi xong từng phần. Học đều mỗi ngày quan trọng hơn học nhiều trong một ngày.

	CHỦ ĐỀ	CỤM TỪ	SHADOWING	BÀI TẬP	NGÀY HỌC
GIA ĐÌNH					
31	Chăm con nhỏ	☐	☐	☐	__ / __
32	Đưa con đi học	☐	☐	☐	__ / __
33	Bữa cơm gia đình	☐	☐	☐	__ / __
34	Thăm ông bà	☐	☐	☐	__ / __
35	Việc nhà chia nhau làm	☐	☐	☐	__ / __
36	Đám cưới	☐	☐	☐	__ / __
37	Sinh nhật người thân	☐	☐	☐	__ / __
38	Họp mặt gia đình	☐	☐	☐	__ / __
39	Kỷ niệm ngày cưới	☐	☐	☐	__ / __
40	Gọi điện cho bố mẹ	☐	☐	☐	__ / __
SỨC KHỎE					
41	Bị cảm	☐	☐	☐	__ / __
42	Đi khám bệnh	☐	☐	☐	__ / __
43	Mua thuốc	☐	☐	☐	__ / __
44	Đi nha sĩ	☐	☐	☐	__ / __
45	Tập thể dục buổi sáng	☐	☐	☐	__ / __
46	Đi tập gym	☐	☐	☐	__ / __
47	Chạy bộ	☐	☐	☐	__ / __
48	Ngủ đủ giấc	☐	☐	☐	__ / __
49	Bị thương nhẹ	☐	☐	☐	__ / __
50	Thư giãn, giảm căng thẳng	☐	☐	☐	__ / __

NGÀY

01 / 200

MỘT NGÀY CỦA TÔI

Buổi sáng

Morning /'mɔːnɪŋ/

Phần 1 · Cụm từ

1 10 cụm từ hôm nay — đọc to mỗi cụm 3 lần, tick 1 ô sau mỗi lần

Phần **in đậm màu vàng đồng** là từ / âm tiết cần nhấn: đọc to, rõ và dài hơn. Phiên âm theo giọng Anh.

1	**wake up** /weɪk ʌp/	thức dậy	☐☐☐
2	**take** a **shower** /teɪk ə 'ʃaʊə/	tắm	☐☐☐
3	**get dressed** /get drest/	mặc quần áo	☐☐☐
4	have **breakfast** /hæv 'brekfəst/	ăn sáng	☐☐☐
5	**check** my **phone** /tʃek maɪ fəʊn/	kiểm tra điện thoại	☐☐☐
6	**grab** my **bag** /græb maɪ bæg/	lấy túi	☐☐☐
7	**leave home** /liːv həʊm/	rời khỏi nhà	☐☐☐
8	**catch** the **bus** /kætʃ ðə bʌs/	bắt xe buýt	☐☐☐
9	ar**rive** at **work** /ə'raɪv ət wɜːk/	đến chỗ làm	☐☐☐
10	say **hi** /seɪ haɪ/	chào hỏi	☐☐☐

NGHE TRÊN WEB

Học 15 phút mỗi ngày

1. Quét mã, nghe câu chuyện 1 lần, chưa cần nhìn chữ.
2. Đọc to 10 cụm từ ở trên, chú ý phần được nhấn.
3. Sang trang sau: nghe và nói đuổi (shadowing) từng câu, 5 lần.
4. Làm bài tập ở trang 3, rồi luyện thêm trên web.

NGÀY
01 / 200

MỘT NGÀY CỦA TÔI

Buổi sáng

Morning /'mɔːnɪŋ/

Phần 2 · Câu chuyện

2 Nghe và nói đuổi — nghe 1 câu, dừng, nói lại y hệt giọng mẫu

1 I **wake up**, **take** a **shower**, **get dressed**, and have **break**fast.

/aɪ weɪk ʌp, teɪk ə 'ʃaʊə, get drest, ənd hæv 'brekfəst/

Tôi thức dậy, tắm, mặc quần áo và ăn sáng.

2 **Then** I **check** my **phone**, **grab** my **bag**, **leave home**, and **catch** the **bus**.

/ðen aɪ tʃek maɪ fəʊn, græb maɪ bæg, liːv həʊm, ənd kætʃ ðə bʌs/

Sau đó tôi kiểm tra điện thoại, lấy túi, rời khỏi nhà và bắt xe buýt.

3 I ar**rive** at **work** and say **hi** to my **col**leagues.

/aɪ ə'raɪv ət wɜːk ənd seɪ haɪ tə maɪ 'kɒliːgz/

Tôi đến chỗ làm và chào đồng nghiệp.

4 I'm **read**y for a **new day**!

/aɪm 'redi fə ə njuː deɪ/

Tôi đã sẵn sàng cho một ngày mới!

Shadowing cả bài (1) (2) (3) (4) (5) **Thu âm và nghe lại:** ☐ **Ngày học:** ___ / ___

Ghi chú của tôi

Từ mới, chỗ khó phát âm, câu tôi muốn nhớ...

NGÀY

01 / 200

MỘT NGÀY CỦA TÔI

Buổi sáng

Morning /ˈmɔːnɪŋ/

Phần 3 · Bài tập

A Nối cụm từ với nghĩa — viết chữ cái vào chỗ trống

____	**1.** wake up	**a.**	chào hỏi
____	**2.** take a shower	**b.**	rời khỏi nhà
____	**3.** get dressed	**c.**	mặc quần áo
____	**4.** have breakfast	**d.**	lấy túi
____	**5.** check my phone	**e.**	bắt xe buýt
____	**6.** grab my bag	**f.**	đến chỗ làm
____	**7.** leave home	**g.**	kiểm tra điện thoại
____	**8.** catch the bus	**h.**	tắm
____	**9.** arrive at work	**i.**	ăn sáng
____	**10.** say hi	**j.**	thức dậy

B Điền cụm từ vào câu chuyện

leave home · wake up · check my phone · have breakfast · grab my bag · say hi

I [1] _____, take a shower, get dressed, and [2] _____. Then I [3] _____, [4] _____, [5] _____, and catch the bus. I arrive at work and [6] _____ to my colleagues. I'm ready for a new day!

C Sắp xếp thành câu

1. a / ready / for / day / new / I'm

_____

2. colleagues / my / say / hi / I / to / work / and / arrive / at

_____

3. have / take / breakfast / and / a / dressed / wake / I / get / up / shower

_____

D Viết cụm từ tiếng Anh

1. chào hỏi

_____

2. lấy túi

_____

3. ăn sáng

_____

4. rời khỏi nhà

_____

E Nói về bạn — viết 2 câu về chính bạn, dùng ít nhất 3 cụm từ hôm nay, rồi đọc to

_____

_____